TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2025/DS-PT
Ngày: 21-02-2025
V/v tranh chấp đòi tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Nhân

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Phượng;

Bà Trịnh Thị Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thanh Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 669/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc "tranh chấp đòi tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2024/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 634/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị P, sinh năm 1977, địa chỉ: Số A, đường X, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Hoài L, sinh năm 1998, địa chỉ cư trú: Ấp B, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo văn bản ủy quyền ngày 14/02/2024, có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1954, địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Hải H, sinh năm 1977, địa chỉ: T, đường N, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, theo văn bản ủy quyền ngày 06/9/2024, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị P: Bà Lê Kim D, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L, có mặt.

2. Anh Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1977, địa chỉ: Số H, đường L, Phường B, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Hải H, sinh năm 1977, địa chỉ: T, đường N, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, theo văn bản ủy quyền ngày 07/01/2025, có mặt.

3. Anh Nguyễn Thanh N, sinh năm 1980, địa chỉ: Khóm E, Phường F, Thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Huỳnh Tuấn K, sinh năm 1981, địa chỉ: Số A, đường V, Phường H, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, theo văn bản ủy quyền ngày 25/7/2024, có mặt.

4. Anh Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1982, địa chỉ: Số A, đường X, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Lê Thị M, sinh năm 1986, địa chỉ: Số A, đường X, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo văn bản ủy quyền ngày 07/01/2025, có mặt tại phiên tòa ngày 14/02/2025, xin vắng tại phiên tòa ngày 21/02/2025.

5. Anh Nguyễn Thành H2, sinh năm 1984, địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Long An, có đơn xin vắng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961, địa chỉ: Số A, đường X, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có đơn xin vắng.

2. Chị Triệu Phương D1, sinh năm 1983, địa chỉ: Số H, đường L, Phường B, Quận F, Thành phố H, có đơn xin vắng.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn V1. Địa chỉ trụ sở: Số A, đường X, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Người đại diện theo pháp luật: Anh Nguyễn Thanh H1, chức vụ: Giám đốc, có đơn xin vắng.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Lê Thị L1, anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N và anh Nguyễn Thanh H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Nguyễn Hoài L trình bày:

Bà Lê Thị P và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng. Bà P và ông T có mối quan hệ bạn bè với ông C là Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn V1 (gọi tắt là Công ty V1). Do mối quan hệ bạn bè nên bà P cho ông C và bà Lê Thị L1 vay tiền nhiều lần, có lần vay với tư cách cá nhân của ông C, bà L1; có lần vay với tư cách Công ty V1, cụ thể các lần vay như sau:

Ngày 01/7/2013, bà P cho bà L1 và ông C vay số tiền 400.000.000 đồng. Ngày 05/7/2013, bà P cho bà L1 và ông C vay số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 01/8/2013, bà P cho bà L1 và ông C vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Tổng cộng: 2.000.000.000 đồng.

Trong các giấy biên nhận vay tiền ngày 01/7/2013, ngày 05/7/2013, ngày 01/8/2013 các bên không có thỏa thuận về lãi suất cho vay mà tự thỏa thuận bằng miệng với mức lãi suất cho vay là 20%/năm, thời hạn vay theo các giấy vay tiền là 06 tháng. Thực hiện hợp đồng vay, bà P đã giao đủ số tiền 2.000.000.000 đồng theo các giấy biên nhận vay tiền ngày 01/7/2013, ngày 05/7/2013, ngày 01/8/2013 và ông C, bà L1 đã nhận đủ tiền gốc, đóng tiền lãi đầy đủ cho bà P nên các bên tự thỏa thuận gia hạn thời hạn trả nợ. Ngày 01/3/2022, ông C đến gặp bà P đề nghị cho ông C không đóng tiền lãi với lý do việc kinh doanh xe khách không có doanh thu và ông C đang điều trị bệnh; vì chỗ thâm tình nên bà P đồng ý không tính lãi đối với các khoản vay ngày 01/7/2013, ngày 05/7/2013, ngày 01/8/2013. Ngày 21/8/2022, ông C chết, bà P nhiều lần yêu cầu bà L1 thanh toán số tiền nợ gốc 2.000.000.000 đồng, không tính lãi nhưng bà L1 không trả tiền cho bà P.

Bà P xác định bà P cho cá nhân ông C và bà L1 vay số tiền 2.000.000.000 đồng theo các giấy biên nhận vay tiền ngày 01/7/2013, ngày 05/7/2013, ngày 01/8/2013, bà P giao tiền cho cá nhân ông C và bà L1 nhận; Bà P không cho Công ty V1 vay số tiền 2.000.000.000 đồng; Sở dĩ tại mục "người vay tiền – chồng" ông C ký tên và đóng dấu mộc của Công ty V1 là để làm tin, bà P xác định quan hệ vay mượn tiền theo các giấy biên nhận vay tiền ngày 01/7/2013, ngày 05/7/2013, ngày 01/8/2013 là cho cá nhân ông C và bà L1.

Hiện nay, ông C đã chết. Do đó, bà P khởi kiện yêu cầu bà L1 và các con của ông C và bà L1 gồm: anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N, anh Nguyễn Thanh H1, anh Nguyễn Thành H2 cùng liên đới trả cho bà P số tiền nợ 2.000.000.000 đồng theo các giấy biên nhận vay tiền ngày 01/7/2013, ngày 05/7/2013, ngày 01/8/2013. Bà P không yêu cầu tính lãi trên số tiền này.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị L1, chị Nguyễn Thị Hải H trình bày:

Bà Lê Thị L1 và ông Nguyễn Văn C (chết ngày 21/8/2022) là vợ chồng. Bà L1 và ông C có các người con gồm: anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N, anh Nguyễn Thanh H1, anh Nguyễn Thành H2. Ông C và bà P, ông T có mối quan hệ bạn bè nên ông C nhiều lần vay tiền của bà P, ông T. Bà L1 xác định, các giấy biên nhận vay tiền: Ngày 01/7/2013, bà P cho bà L1 và ông C vay số tiền 400.000.000 đồng; Ngày 05/7/2013, bà P cho bà L1 và ông C vay số tiền 100.000.000 đồng; Ngày 01/8/2013, bà P cho bà L1 và ông C vay số tiền 1.500.000.000 đồng, chữ ký và chữ viết tại mục "người vay tiền – chồng: Nguyễn Văn C; vợ: Lê Thị L1" là do ông C và bà L1 ký tên. Bà L1 thừa nhận bà L1 và ông C đã nhận số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) theo các giấy biên nhận vay tiền ngày 01/7/2013, ngày 05/7/2013, ngày 01/8/2013 như bà P trình bày nhưng bà L1 đã thanh toán xong số tiền 2.000.000.000 đồng cho bà P vào ngày 23/3/2021, Cụ thể như sau:

Theo hợp đồng vay tiền ngày 16/3/2018, thể hiện nội dung: "Bà Lê Thị P cho Công ty V1 do ông C làm giám đốc vay số tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng, thời hạn vay từ ngày 16/3/2018 đến ngày 16/9/2018, mục đích vay mua xe, ông C ký tên đóng dấu Công ty V1", thực tế các bên không có giao nhận số tiền 03 tỷ đồng mà số tiền nợ 03 tỷ đồng là gộp từ nhiều khoản nợ trước đó (trong đó có khoản nợ ngày 01/7/2013, ngày 05/7/2013, ngày 01/8/2013). Sau khi đối chiếu các giấy nhận nợ, bà L1 xác định chỉ còn nợ bà P số tiền 2.900.000.000đồng (2,9 tỷ đồng) nên tại trang 02 của hợp đồng

vay tiền ngày 16/3/2018, bà L1 có ghi thêm nội dung "*hôm nay ngày 25/12/2019 gia hạn lại số tiền ông 9 mượn của thiếm ba còn lại là 2.900.000.000 đồng hai tỷ chính trăm triệu đồng đến ngày 25/12/2020*", bà L1 ký tên và chốt số tiền nợ còn lại đối với bà P. Ngày 09/6/2020, bà P và bà L1 viết giấy biên nhận mượn tiền với nội dung "*tôi có mượn của cô Lê Thị P số tiền: Lần 01 vào ngày 04/10/2019: 250.000.000 đồng; Lần 02 vào ngày 01/11/2019: 50.000.000 đồng; Lần 03 vào ngày 09/6/2020: 100.000.000 đồng. Tổng cộng 03 lần mượn tiền là 400.000.000 đồng".* Như vậy, tổng số tiền bà L1 còn nợ bà P là 3,3 tỷ đồng. Sau đó, ngày 23/3/2021, bà L1 cùng với "My Vợ P1 - là bà Triệu Phương D1" đến nhà bà P để trả số tiền 3.300.000.000 (ba tỷ, ba trăm triệu) đồng, bà P đã ký tên vào mục "người nhận – Lê Thị P".

Do đó, bà P khởi kiện yêu cầu bà L1 và các con của bà L1 và ông C gồm: anh P1, anh N, anh H1, anh H2 liên đới trả cho bà P số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng theo các giấy biên nhận vay tiền ngày 01/7/2013, ngày 05/7/2013, ngày 01/8/2013, không yêu cầu tính lãi trên số tiền này thì bà L1 và các con của bà L1 và ông C không đồng ý toàn bộ theo yêu cầu khởi kiện của bà P. Đồng thời, bà H đại diện cho bà L1 yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện theo Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết vụ án do thời hiệu khởi kiện đã hết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Tô Thành V đại diện cho bị đơn anh Nguyễn Thanh P1 trình bày: Anh P1 thống nhất với ý kiến và lời trình bày của bà Lê Thị L1; anh P1 không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà P.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Huỳnh Tuấn K đại diện cho bị đơn anh Nguyễn Thanh N trình bày: Anh N thống nhất với ý kiến và lời trình bày của bà Lê Thị L1; anh N không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà P.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 127/2024/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P.

Buộc bà Lê Thị L1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị P số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

Buộc những người thừa kế của ông Nguyễn Văn C gồm: Bà Lê Thị L1, anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N, anh Nguyễn Thanh H1, anh Nguyễn Thành H2 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Lê Thị P số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng. Nghĩa vụ trả nợ của các đương sự liên quan đến khoản tiền trên, kể cả tiền lãi trong giai đoạn thi hành án (nếu có) được thực hiện trong phạm vi di sản của ông Nguyễn Văn C để lại.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Lê Thị L1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N, anh Nguyễn Thanh H1, anh Nguyễn Thành H2, mỗi người phải chịu 8.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nghĩa vụ này được thực hiện trong phạm vi di sản của ông Nguyễn Văn C để lại.

2.3. Bà Lê Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả cho bà Lê Thị P số tiền 36.000.000 đồng tạm ứng án phí bà Lê Thị P đã nộp theo biên lai thu số 0010462 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, hướng dẫn thi hành án.

Ngày 28/10/2024, bị đơn bà Lê Thị L1, anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N và anh Nguyễn Thanh H1 kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do đã hết thời hiệu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Lê Thị L1, anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N và anh Nguyễn Thanh H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, tại phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị L1, Luật sư Lê Kim D trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập anh Văn Hồng P2 và chị Nguyễn Đặng Ngọc P3 vào tham gia tố tụng là đưa thiếu người tham gia tố tụng. Bởi vì, ngoài những người con chung với bà L1, ông C còn một người con riêng là bà Nguyễn Ngọc H3. Bà H3 chết năm 2019. Bà H3 có hai người con là anh Văn Hồng P2 và chị Nguyễn Đặng Ngọc P3. Ngoài ra, theo thông báo thụ lý vụ án mà Tòa án cấp sơ thẩm gửi các đương sự thể hiện quan hệ pháp luật có tranh chấp là "*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" nhưng bản án lại thể hiện quan hệ pháp luật có tranh chấp là "*đòi tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản của người chết để lại*" là vi phạm thủ tục tố tụng. Mặt khác, khoản nợ 2.000.000.000 đồng theo các giấy vay tiền ngày 01/7/2013, ngày 05/7/2013 và ngày 01/8/2013 đã được bà P với ông C, bà L1 tính vào số tiền nợ 3.000.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 16/03/2018. Số tiền nợ 3.000.000.000 đồng đã được bà L1 trả nợ theo xác nhận trả nợ ngày 23/3/2021. Bên cạnh đó, theo thỏa thuận vay tại các giấy nợ trên thì thời hiệu tranh chấp hợp đồng vay của nguyên đơn đã hết. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm xét xử lại, trường hợp không có căn cứ hủy án thì đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1, anh P1 là chị Nguyễn Thị Hải H thống nhất với lời tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích của bà L1, không có ý kiến tranh luận bổ sung.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thanh N là anh Huỳnh Tuấn K thống nhất với lời tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích của bà L1, không có ý kiến tranh luận bổ sung.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thanh H1, chị Lê Thị M thống nhất với lời tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích của bà L1, không có ý kiến tranh luận bổ sung.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị P, anh Nguyễn Hoài L trình bày tranh luận: Tại các biên bản đối chất, biên bản hòa giải tại cấp sơ thẩm, phía bà L1 đều thừa nhận có việc vay tiền của bà P vào các ngày 01/7/2013, ngày 05/7/2013, ngày 01/8/2013. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cũng thừa nhận có vay khoản vay 2 tỷ đồng từ bà P. Bị đơn cho rằng thực tế số tiền nợ 3,3 tỷ đồng tại hợp đồng vay tiền ngày 16/3/2018 là gộp từ nhiều khoản nợ trước đó (trong đó có khoản nợ ngày 01/7/2013, ngày 05/7/2013, ngày 01/8/2013) là không có căn cứ. Bởi lẽ bà L1 là chủ doanh nghiệp, bà L1 phải có ý thức được việc sau khi đã chốt nợ thì phải lấy lại bản chính của các hợp đồng vay trước đó. Đồng thời nội dung của hợp đồng vay tiền không thể hiện nội dung chốt nợ mà lại thể hiện đây là hợp đồng vay tiền để mua xe, trong khi đó, giá trị của hợp đồng vay tiền này lại lớn gấp 5 lần so với khoản chốt nợ 400 triệu đồng theo theo giấy biên nhận mượn tiền ngày 09/6/2020 ghi rất cụ thể nội dung chốt nợ và có thu lại bản chính các giấy mượn tiền trước đó. Về trách nhiệm liên đới trả nợ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hàng thừa kế của ông C để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà P. Về việc yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện: nguyên đơn cho rằng thời hiệu khởi kiện của vụ án đã hết căn cứ vào yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn là tranh chấp vay tài sản, tuy nhiên căn cứ theo hướng dẫn của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì đối với tranh chấp vay tài sản nhưng chỉ yêu cầu trả tiền nợ gốc, không yêu cầu trả lãi thì đây là yêu cầu đòi tài sản thuộc quyền sở hữu của đương sự, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong vụ án này là đúng pháp luật. Từ đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị L1, anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N và anh Nguyễn Thanh H1 thực hiện đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của bị đơn cung cấp tài liệu chứng cứ thể hiện ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị L1 ngoài có 4 người con chung là anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N, anh Nguyễn Thanh H1, anh Nguyễn Thành H2 thì ông C còn có con riêng tên Nguyễn Thị H, sinh ngày 21/7/1963 và chết ngày 11/3/2019. Bà H có 02 người con là anh Văn Hồng P2, sinh ngày 25/3/1984 và chị Nguyễn Đặng Ngọc P3, sinh ngày 17/4/1992. Xét thấy, cấp sơ thẩm chưa làm rõ về việc ông C có con riêng hay không để đưa họ tham gia tố tụng. Đại diện bị đơn cung cấp chứng cứ chứng minh ông C có con riêng là bà H, do bà đã chết cần phải đưa con bà H là anh P2, chị P3 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Do đó, cấp sơ thẩm không đưa họ tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Với những vi phạm trên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, để giải quyết toàn diện vụ án cần phải hủy bản án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm xét xử lại. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh P1, anh N, anh H1, bà L1. Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm xét xử lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị L1, anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N và anh Nguyễn Thanh H1 thực hiện đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn xin vắng tại phiên tòa hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị L1, anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N và anh Nguyễn Thanh H1:

[2.1] Xét thấy, bà L1 thừa nhận bà và ông C có vay của bà P 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng theo các giấy vay tiền ngày 01/7/2013, ngày 05/7/2013 và ngày 01/8/2013. Tuy nhiên, bà cho rằng số tiền trên đã được cộng gộp vào số nợ 3.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 16/3/2018 nên các bên không có giao nhận số tiền 03 tỷ đồng theo hợp đồng vay tiền này. Sau đó, hai bên tiến hành đối chiếu các giấy nhận nợ, bà L1 xác định chỉ còn nợ bà P số tiền 2.900.000.000 đồng nên bà có ghi thêm nội dung "*hôm nay ngày 25/12/2019 gia hạn lại số tiền ông 9 mượn của thiếm ba còn lại là 2.900.000.000 đồng đến ngày 25/12/2020*", bà L1 ký tên và chốt số tiền nợ còn lại đối với bà P, tại mặt sau của hợp đồng vay tiền. Ngoài ra, ngày 09/6/2020, bà L1 tiếp tục ký Giấy biên nhận mượn tiền với nội dung "*tôi có mượn của cô Lê Thị P số tiền: Lần 01 vào ngày 04/10/2019: 250.000.000 đồng; Lần 02 vào ngày 01/11/2019: 50.000.000 đồng; Lần 03 vào ngày 09/6/2020: 100.000.000 đồng. Tổng cộng 03 lần mượn tiền là 400.000.000 đồng*". Như vậy, tổng số tiền bà L1 còn nợ bà P là 3.300.000.000 đồng. Sau đó, ngày 23/3/2021, bà L1 cùng với M1 vợ P1 (*chị Triệu Phương D1*) đến nhà bà P để trả số tiền 3.300.000.000 (ba tỷ, ba trăm triệu) đồng, bà P đã ký tên xác nhận nội dung trên. Trong khi đó, nguyên đơn bà P thừa nhận có nhận số tiền 3.300.000.000 đồng vào ngày 23/3/2021 nhưng bà cho rằng số tiền trên bà L1 trả cho khoản nợ theo Hợp đồng vay tiền ngày 16/3/2018 và Giấy biên nhận mượn tiền ngày 09/6/2020 nên không có liên quan đến các giấy vay tiền ngày 01/7/2013, ngày 05/7/2013 và ngày 01/8/2013.

Thấy rằng, tại Điều 4 của Hợp đồng vay tiền đề ngày 16/3/2018 có thể hiện: "*Bên B (Bên vay nợ) đã đọc kỹ nội dung hợp đồng và đã nhận đủ tiền*". Do đó, việc bà L1 trình cho rằng theo Hợp đồng vay tiền ngày 16/3/2018, bà và ông C không có nhận số tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng mà là do cộng gộp từ nhiều khoản nợ trước đó, trong đó có các khoản nợ ngày 01/7/2013, ngày 05/7/2013 và ngày 01/8/2013 nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết xác định ông C, bà L1 còn nợ bà P số tiền 2.000.000.000 đồng là có căn cứ.

Ngoài ra, xét thấy các giấy vay tiền ngày 01/7/2013, ngày 05/7/2013 và ngày 01/8/2013 đều có chữ ký của ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị L1 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà L1 và ông C phải có nghĩa vụ liên đới trả số nợ trên là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng do ông C đã chết nên bà L1 phải có nghĩa vụ trả số nợ 1.000.000.000 đồng và những người thừa kế của ông C phải liên đới trả số nợ 1.000.000.000 đồng là chưa đúng với trách nhiệm liên đới quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự. Do đó, cần sửa cách tuyên của bản án về nội dung này.

[2.2] Xét thấy, ông Nguyễn Văn C đã chết ngày 21/8/2022 theo giấy chứng tử ngày 04/4/2023 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Long An. Tại biên bản làm

việc ngày 25/6/2024, bà Lê Thị L1 trình bày cha mẹ ông C hiện đã chết, bà và ông C có 04 người con là: anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N, anh Nguyễn Thanh H1 và anh Nguyễn Thành H2. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà L1 trình bày ông C ngoài những người con nêu trên thì còn một người con riêng tên Nguyễn Ngọc H3 đã chết năm 2019, chị H3 có hai người con tên Nguyễn Đặng Ngọc P3 và Văn Hồng P2. Thấy rằng, việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chị Nguyễn Đặng Ngọc P3 và anh Văn Hồng P2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Tuy nhiên, xét thấy bà Lê Thị L1 và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng và trách nhiệm trả nợ cho bà P trong trường hợp này là trách nhiệm liên đới giữa bà Lê Thị L1 với những người thừa kế của ông Nguyễn Văn C, đồng thời nghĩa vụ trả nợ của những người thừa kế của ông C là trong phạm vi di sản của ông C để lại nên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị Nguyễn Đặng Ngọc P3 và anh Văn Hồng P2. Do đó, xét thấy không cần hủy án trong trường hợp này nhưng cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm.

[2.3] Xét thấy, theo đơn khởi kiện đề ngày 28/9/2023, nguyên đơn bà P khởi kiện yêu cầu bà L1 trả số tiền vay 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là "*tranh chấp hợp đồng vay*" là có căn cứ. Tuy nhiên, đến ngày 02/07/2024, nguyên đơn bà P có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, bà P khởi kiện yêu cầu bà L1 và những người thừa kế của ông C, gồm: anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N, anh Nguyễn Thanh H1 và anh Nguyễn Thành H2 trả số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng và không yêu cầu tính lãi. Thấy rằng việc thay đổi, bổ sung của bà P được thực hiện trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (29/7/2024) nên Tòa án cấp sơ thẩm ban hành thông báo thụ lý vụ án bổ sung và khi xét xử vụ án, bản án xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là đòi tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại là có căn cứ. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự quy định trong trường hợp yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện nên việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn bà Lê Thị L1, anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N và anh Nguyễn Thanh H1. Quan điểm phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các bị đơn bà Lê Thị L1, anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N và anh Nguyễn Thanh H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, do bà L1 là người cao tuổi nên miễn nộp án phí phí dân sự phúc thẩm cho bà L1.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn bà Lê Thị L1, anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N và anh Nguyễn Thanh H1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2024/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 159, Điều 471, Điều 474, Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ vào các Điều 117, Điều 149, Điều 155, Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470, Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ vào các Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "tranh chấp đòi tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại" giữa bà Lê Thị P với bà Lê Thị L1, anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N, anh Nguyễn Thanh H1 và anh Nguyễn Thành H2.

Buộc bà Lê Thị L1 và những người thừa kế của ông Nguyễn Văn C gồm: anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N, anh Nguyễn Thanh H1 và anh Nguyễn Thành H2 phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Lê Thị P số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Nghĩa vụ trả nợ của những người thừa kế của ông Nguyễn Văn C được thực hiện trong phạm vi di sản của ông Nguyễn Văn C để lại.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Nghĩa vụ trả tiền lãi của những người thừa kế của ông Nguyễn Văn C được thực hiện trong phạm vi di sản của ông Nguyễn Văn C để lại.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị L1. Hoàn trả cho bà Lê Thị P 36.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 00010462 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N, anh Nguyễn Thanh H1 và anh Nguyễn Thành H2 phải liên đới chịu 57.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được thực hiện trong phạm vi di sản của ông Nguyễn Văn C để lại.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lê Thị L1.

Anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N và anh Nguyễn Thanh H1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 900.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0007009 ngày 28/10/2024, 0007070 ngày 05/11/2024 và 0007080 ngày 07/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Anh Nguyễn Thanh P1, anh Nguyễn Thanh N và anh Nguyễn Thanh H1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trần Trọng Nhân